

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015



HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,404,080,881,754	1,219,390,035,536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60,290,550,158	11,980,176,053
1. Tiền	111	V.1	60,290,550,158	11,980,176,053
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	833,656,611,142	489,152,062,086
1. Phải thu khách hàng	131		473,603,191,760	401,246,550,978
2. Trả trước cho người bán	132		180,011,729,222	88,460,845,575
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		175,179,692,410	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,486,719,843	3,069,387,626
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,624,722,093)	(3,624,722,093)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		484,630,329,864	699,984,495,543
1. Hàng tồn kho	141	V.4	484,630,329,864	699,984,495,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,503,390,590	18,273,301,854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,558,696,573	9,095,031,890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,944,694,017	9,178,269,964
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		704,417,306,395	752,415,294,279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83,702,483,020	74,833,727,100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		74,772,527,100	74,772,527,100
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	8,929,955,920	61,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		513,301,762,385	559,861,852,016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	513,301,762,385	559,861,852,016
- Nguyên giá	222		1,447,892,642,293	1,396,437,231,387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(934,590,879,908)	(836,575,379,371)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		1,104,763,000	1,104,763,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,104,763,000)	(1,104,763,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		2,523,448,917	2,523,448,917
- Nguyên giá	231		4,588,088,943	4,588,088,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,064,640,026)	(2,064,640,026)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,766,645,455	6,744,736,562
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2,766,645,455	6,744,736,562
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	19,793,620,465	20,691,147,397
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56,400,000,000	56,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(36,606,379,535)	(35,708,852,603)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82,329,346,153	87,760,382,287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	79,236,314,317	84,609,272,962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,093,031,836	3,151,109,325
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,108,498,188,149	1,971,805,329,815


Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,618,128,612,589	1,449,527,076,360
I. Nợ ngắn hạn	310		1,376,792,696,417	1,196,021,615,367
1. Phải trả người bán	311	V.14	191,640,261,530	276,517,275,205
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	251,158,954,583	86,079,843,718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	51,861,914,550	26,649,145,386
4. Phải trả người lao động	314	V.14	27,380,062,365	36,589,356,135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	108,193,798,394	19,744,217,269
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	81,083,315,271	42,169,925,233
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	661,007,855,428	705,574,363,745
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,466,534,296	2,697,488,676
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		241,335,916,172	253,505,460,993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	241,335,916,172	253,505,460,993
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		490,369,575,560	522,278,253,455
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	490,369,575,560	522,278,253,455
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		259,998,480,000	259,998,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259,998,480,000	259,998,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,208,990,000	43,208,990,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		140,860,518,657	138,105,959,744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		10,595,454,177	10,595,454,177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,312,238,642	55,091,178,266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	55,091,178,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,312,238,642	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15,393,894,084	15,278,191,268
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		2,108,498,188,149	1,971,805,329,815

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2015

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)


Chu Quynh Trang





Trần Văn Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II và 6 tháng đầu năm 2015

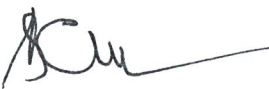
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	893,149,243,876	724,761,249,483	1,444,697,509,294	1,136,357,828,565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(2,791,024,859)	366,073,488	7,120,419,921
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		893,149,243,876	727,552,274,342	1,444,331,435,806	1,129,237,408,644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	832,719,816,435	678,685,472,877	1,324,474,753,834	1,022,517,268,474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60,429,427,441	48,866,801,465	119,856,681,972	106,720,140,170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	606,093,441	148,039,810	949,090,895	264,316,189
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	26,980,998,530	32,356,709,901	48,664,669,037	62,839,298,212
- Trong đó chi phí lãi vay	23		22,917,440,253	30,157,704,734	43,915,250,951	60,640,293,045
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,262,439,624	15,430,791,173	46,000,132,120	31,733,710,155
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		10,792,082,728	1,227,340,201	26,140,971,710	12,411,447,992
12. Thu nhập khác	31		1,024,302,460	1,661,710,693	1,207,854,545	3,191,117,831
13. Chi phí khác	32		825,452,375	693,962,522	1,431,108,782	2,413,277,221
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		198,850,085	967,748,171	(223,254,237)	777,840,610
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.31	10,990,932,813	2,195,088,372	25,917,717,473	13,189,288,602
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,300,373,100	1,304,251,681	5,431,698,526	4,408,581,398
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		29,291,447	(82,432,145)	58,077,489	(52,942,724)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8,661,268,266	973,268,836	20,427,941,458	8,833,649,928
18.1. LN sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8,613,082,445	1,407,688,247	20,312,238,642	9,658,121,205
18.2. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		48,185,821	(434,419,411)	115,702,816	(824,471,277)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		331	29	781	487
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chu Quỳnh Trang





Trần Văn Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25,917,717,473	13,189,288,602
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		101,856,010,310	60,992,798,535
- Các khoản dự phòng	03		897,526,932	2,005,709,825
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,269,130,234)	(1,893,098,756)
- Chi phí lãi vay	06		43,915,250,951	60,739,082,233
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		171,317,375,432	135,033,780,439
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(334,038,270,329)	78,034,490,885
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		215,354,165,679	168,601,883,834
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		162,219,586,616	(62,340,590,680)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,909,293,962	4,734,474,040
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43,915,250,951)	(60,739,082,233)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(14,655,705,557)	(14,067,308,986)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		83,837,926	18,828,190,539
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,130,962,167)	(34,906,846,135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		155,144,070,611	233,178,991,703
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51,242,422,193)	(17,505,731,530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,106,482,729	1,674,827,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96,170,386	264,316,189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50,039,769,078)	(15,566,588,341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	97,092,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		811,326,587,840	571,623,576,838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(868,062,640,978)	(703,878,860,534)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57,874,290)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56,793,927,428)	(35,163,283,696)


Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		48,310,374,105	182,449,119,666
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,980,176,053	28,687,598,656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (70=50+60+61)	70		60,290,550,158	211,136,718,322

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chu Quỳnh Trang





Trần Văn Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/11/2014

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000, đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình- Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại*

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;
- * Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cầu kiện bê tông, cầu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Công ty con: Công ty CP đầu tư, xây dựng và phát triển Năng lượng Sông Đà 5.

4.2 Công ty liên doanh, liên kết: Không có.

4.3 Danh sách các đơn vị có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 506;
- Xí nghiệp Sông Đà 508;
- Ban thi công dự án thủy điện Bảo Lâm;
- Ban thi công dự án thủy điện Bắc Mê;
- Văn phòng đại diện của Công ty cổ phần Sông Đà 5 tại Lào.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị quản lý	3 -5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

* Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty có 01 bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa 25 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
 - Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
 - Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
 - Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**
Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
 - Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.
- 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- 14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- 14.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**
- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
 - Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.
 - Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.
- Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi cục thuế huyện Từ Liêm, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế, chi cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5,348,806,544	10,051,662,483
Công ty CP Sông Đà 5	5,305,492,154	10,041,849,202
Cty CP ĐT và PT NL Sông Đà 5	43,314,390	9,813,281
- Tiền gửi Ngân hàng	54,941,743,614	1,928,513,570
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	44,416,901,961	1,212,321,408
Công ty CP Sông Đà 5	44,046,217,627	1,063,916,243
Công ty CP ĐT XD và PTNL Sông Đà 5	370,684,334	148,405,165
+ Tiền gửi Ngoại tệ	9,485,698,943	716,192,162
Văn phòng Công ty	9,485,698,943	716,192,162
+ Tiền đang chuyển	1,039,142,710	
Cộng	60,290,550,158	11,980,176,053
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	-	-
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	473,603,191,760	401,246,550,978
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:		
a Phải thu từ công ty mẹ:		
Chi tiết phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		291,676,225,804
BĐH TĐ Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	70,179,060,318	
VPĐD TCT tại Lai Châu	221,497,165,486	
b Phải thu từ các Công ty liên quan khác:		
Chi tiết phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		-
4. Phải thu khác		
a Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	3,320,304,444	1,424,651,171
b Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền bảo hành công trình	74,772,527,100	74,772,527,100
Phải thu dài hạn khác	8,929,955,920	61,200,000
5. Nợ khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	4,599,271,526	4,599,271,526
Dự phòng	3,624,722,093	3,624,722,093
Giá trị có thể thu hồi	974,549,433	974,549,433

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn kế toán từ

ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	631,289,237	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67,807,762,096	93,369,760,474
- Công cụ, dụng cụ	1,418,300,351	737,574,553
- Chi phí SX, KD dở dang	414,772,978,180	605,877,160,516
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Thành phẩm tồn kho		
- Hàng gửi bán		
Cộng	484,630,329,864	699,984,495,543
7. Chi phí XDCB dở dang		
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở danh dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
b Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	2,766,645,455	
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn TSCĐ		6,744,736,562
Cộng	2,766,645,455	6,744,736,562

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	299,125,669,953	1,027,496,984,944	65,554,991,517	4,259,584,973		1,396,437,231,387
- Mua trong năm	1,946,000,000	24,429,749,992	10,188,357,363	400,718,182	-	36,964,825,537
- XDCB hoàn thành	-	18,259,705,601	-	-	-	18,259,705,601
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	190,655,195	2,966,837,585	445,944,622	165,682,830	-	3,769,120,232
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	300,881,014,758	1,067,219,602,952	75,297,404,258	4,494,620,325		1,447,892,642,293
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,995,121,032	759,710,953,150	45,637,981,960	1,231,323,229		836,575,379,371
- Khấu hao trong năm	6,828,747,907	89,878,108,486	4,624,103,999	261,061,334	-	101,592,021,726
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	75,668,572	3,054,907,995	445,944,622	-	-	3,576,521,189
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36,748,200,367	846,534,153,641	49,816,141,337	1,492,384,563		934,590,879,908
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	269,130,548,921	267,786,031,794	19,917,009,557	3,028,261,744	-	559,861,852,016
- Tại ngày cuối kỳ	264,132,814,391	220,685,449,311	25,481,262,921	3,002,235,762	-	513,301,762,385

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	1,104,763,000	1,104,763,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1,104,763,000	1,104,763,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	1,104,763,000	1,104,763,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1,104,763,000	1,104,763,000
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Chỉ tiêu	Toà nhà Penhouse của cty CP ĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	Cộng
Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4,588,088,943	4,588,088,943
2. Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	4,588,088,943	4,588,088,943
Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	2,064,640,026	2,248,163,586
2. Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	2,064,640,026	2,064,640,026
Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2,523,448,917	2,523,448,917
2. Tại ngày cuối năm	2,523,448,917	2,523,448,917

12.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a,	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Số lượng	Giá trị
	Công ty CP Sông Đà 505	Đầu năm	-
		Cuối năm	-
b,	Đầu tư dài hạn khác:		
	Đầu tư cổ phiếu:	Số lượng	Giá trị
	Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	Đầu năm	45,300,000,000
		Cuối năm	45,300,000,000
	Công ty CP sắt Thạch Khê	Đầu năm	-
		Cuối năm	-
	CTCP thủy điện cao nguyên Sông Đà 7	Đầu năm	10,000,000,000
		Cuối năm	10,000,000,000
	CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	Đầu năm	100,000
		Cuối năm	100,000
13.	Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi phí trả trước dài hạn khác	79,236,314,317	84,609,272,962
	Cộng	79,236,314,317	84,609,272,962
14.	Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải trả người bán	191,640,261,530	276,517,275,205
	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:		
a	Phải trả công ty mẹ:		
	Chi tiết phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán:		84,715,916,966
	Công ty CP ĐT& TM dầu khí Sông Đà	84,715,916,966	
b	Phải trả các Công ty liên quan khác:		
	Chi tiết phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán:		-
15.	Vay và nợ thuê tài chính		
a	Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VP Bank-Hội Sở	31,782,987,665	
	CN ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	126,686,126,190	231,650,220,323
	VCB Hải Dương	145,712,376,840	124,794,032,293
	NHTMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	19,564,439,379	100,000,000,000
	PG Bank - CN Hà Nội	762,843,830	
	Sở giao dịch 1- BIDV	323,499,081,524	208,797,021,866
	NHCT Việt Nam CN Hà Giang	13,000,000,000	40,333,089,263
	Cộng	661,007,855,428	705,574,363,745
b.	Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Vay Ngân hàng + TCTD	241,335,916,172	253,505,460,993
	Ngân hàng CT Sông Nhuệ	2,725,000,000	3,627,000,000
	Ngân hàng MB- Chi nhánh Mỹ Đình	32,332,012,081	41,805,067,302
	Ngân hàng BIDV- CN sở GD1	-	1,794,489,600
	Ngân hàng CT Hà Giang	206,278,904,091	206,278,904,091
	- Vay đối tượng khác		
	- Trái phiếu phát hành		
	Cộng	241,335,916,172	253,505,460,993
c.	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-
	- Thuê tài chính	-	-
	- Nợ dài hạn khác	-	-
	Cộng	-	-
d.	Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội
Điện thoại: 04.222.555.86**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho giai đoạn kế toán từ
ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	45,258,536,450	12,173,056,790
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	11,047,588	116,820,552
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,300,373,100	11,524,380,131
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,387,931,900	363,856,726
- Thuế tài nguyên	1,711,274,896	1,490,359,931
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,192,750,616	980,671,256
Cộng	51,861,914,550	26,649,145,386
17. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả của CTCP Sông Đà 5	108,128,925,214	18,555,300,839
Chi phí phải trả của Cty CP ĐT XD và PT NL SD5	64,873,180	1,188,916,430
Cộng	108,193,798,394	19,744,217,269
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
* Tài sản thừa chờ giải quyết		
* Kinh phí công đoàn	5,639,027,529	5,797,982,955
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	2,356,161,635	338,330
* Phải trả về Cổ phần hoá		
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90,000,000	90,000,000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	72,998,126,107	36,281,603,948
Cộng	81,083,315,271	42,169,925,233
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Công ty CP Sông Đà 5	3,093,031,836	3,151,109,325

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn kế toán từ

ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	180,000,000,000	26,115,470,000	-	-	134,792,330,378	-	9,000,000,000	15,278,191,268	31,909,083,543	-	397,095,075,189
- Tăng vốn trong năm trước	79,998,480,000	17,093,520,000			3,313,629,366		1,595,454,177		55,091,178,266		102,001,083,543
- Lãi trong năm trước											55,091,178,266
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước									4,909,083,543		4,909,083,543
- Lỗ trong năm trước									27,000,000,000		-
- Giảm khác											27,000,000,000
2. Số dư cuối năm trước	259,998,480,000	43,208,990,000	-	-	138,105,959,744	-	10,595,454,177	15,278,191,268	55,091,178,266	-	522,278,253,455
1. Số dư đầu năm nay	259,998,480,000	43,208,990,000	-	-	138,105,959,744	-	10,595,454,177	15,278,191,268	55,091,178,266	-	522,278,253,455
- Tăng trong kỳ này								115,702,816			115,702,816
- Lãi trong kỳ									20,312,238,642		20,312,238,642
- Phân phối trích lập các quỹ					2,754,558,913				(2,754,558,913)		-
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia cổ tức									46,799,726,400		46,799,726,400
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi									5,536,892,953		5,536,892,953
2. Số dư cuối năm nay	259,998,480,000	43,208,990,000	-	-	140,860,518,657	-	10,595,454,177	15,393,894,084	20,312,238,642	-	490,369,575,560

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn kế toán từ

ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Nhà nước (TCT Sông Đà)	166,816,800,000	166,816,800,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93,181,680,000	93,181,680,000
Cộng	<u>259,998,480,000</u>	<u>259,998,480,000</u>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259,998,480,000	180,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		79,998,480,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	259,998,480,000	259,998,480,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
D. Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,999,848	25,999,848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25,999,848	25,999,848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,999,848	25,999,848
+ Cổ phiếu phổ thông	25,999,848	25,999,848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	140,860,518,657	138,105,959,744
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10,595,454,177	9,000,000,000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Quỹ Đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
22 Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chuyển nguồn kinh phí sang Nguồn vốn ĐTXDCB		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		-
23 Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

	+ Doanh thu bán hàng	685,540,577,725	676,922,751,900
	+ Doanh thu xây lắp	728,718,131,051	413,529,659,538
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,438,800,518	45,905,417,127
	Cộng	1,444,697,509,294	1,136,357,828,565
25.	Các khoản giảm trừ doanh thu	366,073,488	7,120,419,921
	+ Giảm giá hàng bán	366,073,488	7,120,419,921
26.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,444,331,435,806	1,129,237,408,644
27.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn bán hàng	667,928,302,156	609,264,958,108
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	629,572,706,274	368,499,247,946
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	26,973,745,404	44,753,062,420
	Cộng	1,324,474,753,834	1,022,517,268,474
28.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	96,170,386	264,316,189
	Lãi/Lỗ bán ngoại tệ	852,920,509	
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Tiền bán cổ phiếu Sông Đà 505		
	Lãi vay Sông Chày 5		
	Cộng	949,090,895	264,316,189
29.	Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền vay	43,915,250,951	60,739,082,233
	Chiết khấu, thanh toán bán hàng trả chậm		
	Lãi/Lỗ do thanh lý cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
	Lãi/ Lỗ bán ngoại tệ		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,930,040,738	
	Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào Cty liên kết		
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	897,526,932	2,100,215,979
	Chi phí tài chính khác	921,850,416	
	Cộng	48,664,669,037	62,839,298,212
30.	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước
		25,917,717,473	13,189,288,602
31.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	522,968,258,825	594,614,507,831
	Chi phí nhân công	49,200,976,552	48,975,915,448
	Chi phí sử dụng máy thi công	318,135,638,655	133,261,740,738
	Chi phí sản xuất chung	243,329,686,050	90,554,096,935
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	46,000,132,120	30,074,293,197
	Cộng	1,179,634,692,202	897,480,554,149
32.	Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	33.41%	38.16%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	66.59%	61.84%

1.2	Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	76.74%	73.51%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	23.26%	26.49%
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.30	1.36
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.02	1.02
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.04	0.01
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1.79%	1.17%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1.41%	0.78%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1.23%	0.67%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.97%	0.45%

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Huyền